



xīn dì

心地

noun · heart

Example Sentences

Zhè ge rén xīn dì chún jié cóng bù shuō huǎng

这个人心地纯洁，从不说谎。

This person has a pure heart and never lies.

Suī rán wài biǎo yán lì dàn tā xīn dì róu ruǎn lè yú zhù rén

虽然外表严厉，但他心地柔软，乐于助人。

Although he looks stern, he has a soft heart and is willing to help others.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心													
地	地	地	地	地	地	地	地	地											